

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY TRƯỜNG GIANG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CƠ SỞ: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY TRƯỜNG GIANG

ĐỊA ĐIỂM: 239 HUỲNH THỨC KHÁNG, PHƯỜNG AN XUÂN,
THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM

Quảng Nam, tháng 11 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY TRƯỜNG GIANG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CƠ SỞ: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY TRƯỜNG GIANG

ĐỊA ĐIỂM: 239 HUỖNH THỨC KHÁNG, PHƯỜNG AN XUÂN,
THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM



Quảng Nam, tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	v
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần May Trường Giang.....	1
2. Tên cơ sở: “Công ty Cổ phần May Trường Giang”	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	6
4.1. Nhu cầu cung cấp nguyên nhiên liệu.....	6
4.2. Nhu cầu nguyên phụ liệu	7
4.3. Hóa chất sử dụng cho Hệ thống xử lý nước thải.....	7
4.4. Nhu cầu sử dụng điện, nước	8
4.4.1. Nguồn cung cấp điện:	8
4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước.....	8
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	9
5.1. Nguồn vốn tại cơ sở:.....	9
5.2. Thông tin cụ thể về quá trình đầu tư, hoạt động của cơ sở từ khi thành lập đến nay.	9
5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở.....	9
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	10
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:	11
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	13
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	13
1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước mưa:	13
1.2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:	14
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	24

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường	26
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	26
3.2. Chất thải rắn nguy hại.....	26
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:	28
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	29
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	33
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	33
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	33
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	33
1.3. Dòng nước thải.....	33
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải .	33
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải	34
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	34
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	35
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	35
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí.....	36
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	40
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	40
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	40
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	40
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	41
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	41
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	42
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	43
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	44

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên môi trường
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
KCN	: Khu công nghiệp
ĐVT	: Đơn vị tính
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
XLNT	: Xử lý nước thải
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
QĐ	: Quyết định
TT	: Thông tư
ND – CP	: Nghị định – Chính phủ
BXD	: Bộ xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Các hạng mục xây dựng	2
Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị hiện tại của cơ sở	6
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên phụ liệu dùng cho cơ sở	7
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở	8
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở	8
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật của các tuyến thoát nước mưa tại cơ sở	14
Bảng 3. 2. Thống kê đường ống công nghệ	20
Bảng 3. 3. Kích thước các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải	20
Bảng 3. 4. Kết quả phân tích nước thải công ty	21
Bảng 3. 5. Chế độ vận hành hệ thống xử lý nước thải	21
Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	34
Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải	35
Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2021	36
Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2021	37
Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2022	37
Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2022	38
Bảng 5. 6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2023	38
Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến	40
Bảng 6. 2. Kế hoạch quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.	41
Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	41

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí cơ sở	2
Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình hoạt động kinh doanh	5
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa	14
Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung	15
Hình 3. 3. Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn	16
Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải	18
Hình 3. 5. Hệ thống lọc bụi tại công ty	25
Hình 3. 6. Kho chứa CTNH	28

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty Cổ phần May Trường Giang

- Địa chỉ: 239 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

- Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Như Nguyệt**; Chức vụ: Giám đốc;

- Điện thoại: 0235.3.825.430

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4000107832 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 22/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2011.

2. Tên cơ sở: “Công ty Cổ phần May Trường Giang”

- Địa điểm cơ sở: Công ty Cổ phần May Trường Giang được thực hiện tại 239 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, có vị trí thuận lợi, nằm ngay trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, cách trung tâm hành chính thành phố Tam Kỳ khoảng 2km. Cách quốc lộ 1A 200m về phía Tây, cách Ga Tam Kỳ 220m, đây chính là điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá của công ty.

Tứ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Đông: Giáp với Khu dân cư;

+ Phía Tây: Giáp với Khu dân cư;

+ Phía Nam: Giáp với Khu dân cư;

+ Phía Bắc: Giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng.



Hình 1. 1. Vị trí cơ sở

- UBND thành phố Tam Kỳ đã cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của “Dự án Công ty Cổ phần May Trường Giang” tại 239 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cho Công ty Cổ phần May Trường Giang tại Công văn số 13/GXN- UBND ngày 01/03/2017.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công ty Cổ phần May Trường Giang được xây dựng trên tổng diện tích khu đất là 12.530,6m². Bao gồm 02 khối nhà quy mô 2 tầng, 04 khối nhà cấp 4, đường giao thông nội bộ tạo nên một quần thể thống nhất và hài hòa.

Bảng 1. 1. Các hạng mục xây dựng

STT	Tên phòng chức năng	Diện tích (m ²)
1	Phân xưởng may 1	1.836
2	Phòng kỹ thuật	180
3	Phân xưởng cắt	720
4	Phân xưởng hoàn thành	816
5	Phân xưởng may 2	816
6	Kho nguyên phụ liệu	688,5
7	Khối nhà ăn	523,38

8	Nhà bảo vệ	43
9	Nhà y tế	40
10	Nhà trưng bày sản phẩm	38
11	Nhà để xe công nhân	114,70
12	Kho hoàn thành	278,76
13	Khởi mở rộng, cải tạo	1632
	<i>Khởi văn phòng</i>	816
	<i>Phân xưởng may 3</i>	816
14	Đường giao thông nội bộ, cây xanh	4.804,26
	Tổng cộng	12.530,6

(Nguồn: Công ty cổ phần May Trường Giang)

a. Quy mô xây dựng:

Công ty được xây dựng với quy mô gồm:

- + 02 khối nhà có cấu trúc 2 tầng, 04 khối nhà cấp 4;
- + Bãi đỗ xe;
- + Sân vườn (cây xanh, tiểu cảnh);

Như vậy, Công ty Cổ phần May Trường Giang được xây dựng với tổng 6 khối nhà làm việc, kho các loại, khối nhà ăn, nhà để xe,

b. Giải pháp thiết kế tổ chức giao thông

- Lối vào cơ sở: Tổ chức lối vào chính tại hướng tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng. Ngoài ra việc nhập hàng hóa và thực phẩm cho nhà ăn cũng được vào từ đường này.

- Các lối thoát hiểm: Bố trí đảm bảo về khoảng cách, số lượng, vị trí tại điểm giao thông dễ tiếp cận công trình. Tất cả các khu vực công cộng đều đảm bảo việc thoát nạn.

- Ngoài ra, chủ cơ sở đầu tư xây dựng các hạng mục công trình bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

d. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ tầng mái qua song chắn rác và được thu gom qua các phễu thu chảy vào ống thoát nước mưa đường kính D114 trong các hộp kỹ thuật rồi theo hệ thống thu gom về hố ga sau đó được xả vào cống thoát nước chung trên đường Huỳnh Thúc Kháng.

e. Thu gom, thoát nước thải.

- Hệ thống thoát nước thải và nước mưa được thiết kế riêng hoàn toàn.
- Nước thải phát sinh từ các khối nhà làm việc CBCNV, nước thải nhà ăn... được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải thiết kế với công suất xử lý 35m³/ngày.đêm, đặt ngầm tại khu vực sau gần khu vực nhà bảo vệ.
- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, sau đó đầu nối vào cống thoát nước chung trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng.

f. Thu gom CTR, CTNH

- Kho CTR thông thường
 - + Bố trí các thùng rác tại khu vực nhân viên, khu vực bếp.
 - + Rác thải sinh hoạt được thu gom hằng ngày, hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam để tiến hành vận chuyển đi xử lý.

- Kho Chất thải nguy hại (CTNH)

CTNH và dầu thải bỏ được chứa ngăn đưng tại phòng chứa rác (3m²) đặt tại cuối khu vực công ty.

- + Hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.
- + Kết cấu: Nền bê tông đá 1×2 M200 dày 150, có biển báo ở trên; Nền chống thấm, có tường bao che, thùng chứa CTNH và các biển chỉ dẫn ở cửa.

Chất thải rắn, chất thải nguy hại của Công ty được thu gom vào các thùng chứa rác, đặt tại nơi kho của Công ty và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

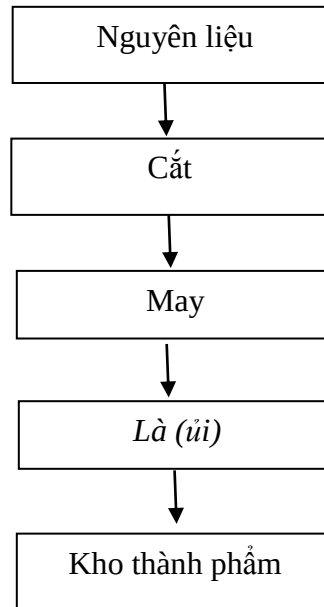
h. Cây xanh

- Cây xanh có tác dụng cải thiện điều kiện vi khí hậu nhờ vào khả năng hấp thụ bớt tiếng ồn, hấp thụ các khí độc hại như CO₂, làm lắng đọng bụi trên bề mặt lá, thải O₂ vào không khí, tỏa bóng mát làm dịu bớt nắng nóng... ngoài ra cây xanh có tác dụng tạo cảnh quan môi trường và rất cần thiết đối với hoạt động của cơ sở.

- Cây xanh được thiết kế đa dạng: dọc theo các tuyến đường nội bộ, tập trung giữa từng cụm nhà và dải cây xanh kết nối giữa các không gian xanh trên.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

* Quy trình công nghệ sản xuất:



Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình hoạt động kinh doanh

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu được nhập về từ các nước như Hồng Kông, Đài Loan,... sẽ được KCS kiểm tra lại chất lượng trước khi xuất kho để qua công đoạn cắt. Với đội ngũ thợ được đào tạo chuyên nghiệp sẽ cắt, phân vải ra theo thiết kế của nhà tạo mẫu. Sản phẩm sau khi cắt xong sẽ được KCS kiểm tra trước khi đưa qua công đoạn may.

Các thợ may có nhiệm vụ hoàn chỉnh sản phẩm theo mẫu thiết kế. Công đoạn này sẽ được phân chia may công nghiệp chuyên môn hóa theo dây chuyền nhằm tăng tính hiệu quả và cho năng suất cao.

Là (ủi) - hoàn thiện theo yêu cầu thiết kế hoặc của khách hàng, cài đặt phụ liệu kiểm tra trước khi đóng gói.

Sau khi sản phẩm được các thợ may hoàn thành, KCS sẽ kiểm tra chất lượng sản phẩm lại lần cuối trước khi đóng gói nhập kho thành phẩm.

*** Danh mục máy móc thiết bị tại cơ sở**

Hiện tại cơ sở đang sử dụng những thiết bị máy móc như sau:

Bảng 1. 2. Danh mục máy móc, thiết bị hiện tại của cơ sở

TT	Tên máy móc / thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Chủng loại
1	Máy 1 kim điện tử	Cái	600	Brother SL 7360-3 + Juki
2	Máy vắt sủ 2 kim 4 chỉ	Cái	60	Pegausm M-752-13x2x4
3	Máy vắt sủ 3 kim 6 chỉ	Cái	12	Pegausm M-752-13x2x4
4	Máy đánh bông đế bằng	Cái	14	Kansai WX8803D
5	Máy đánh bọt	Cái	21	Kansai WX8803F
6	Máy ép scan	Cái	25	TH 960
7	Máy dập nút	Cái	21	TSSM
8	Máy 1 kim có dao xén	Cái	45	Brother SL 777A-3
9	Máy cắt băng viền	Cái	01	Dinolu911
10	Máy đầu bàn	Cái	05	Suleest 360H
11	Máy cắt dao thẳng 8	Cái	08	Kmksauv8
12	Máy 2 kim di động	Cái	57	Brother
Hệ thống ủ				
1	Nồi hơi cấp nước tự động	Cái	03	Đồng bộ - Ý
2	Bàn ủ chân không	Cái	20	Macpi 167
3	Bàn ủ hơi nhiệt	Cái	12	Naomoto Adl - 60
4	Bình lọc nước	Cái	01	Northstarnsca Pessa

(Nguồn: Công ty cổ phần May Trường Giang)

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở: Quần áo các loại
- Công suất: 720.000 sản phẩm/năm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu cung cấp nguyên nhiên liệu

Nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của cơ sở bao gồm khí Gas phục vụ cho quá trình nấu nướng và dầu Diesel phục vụ PCCC.

- Theo nhu cầu của cơ sở chủ yếu khí gas thương mại LPG sử dụng cho hoạt động chế biến thực phẩm hàng ngày tại khu vực bếp. Lượng gas tiêu thụ trong một tháng trung bình 20-25kg/tháng. Nguồn gas được cung cấp từ các đại lý gas trên địa bàn thành phố. Mọi công tác vận chuyển, lắp đặt đều do đơn vị cung cấp chịu trách nhiệm thực hiện.

Đối với nhiên liệu khí Gas, dầu Diesel được mua trực tiếp trên địa bàn thành phố mà không sử dụng kho lưu giữ để hạn chế sự cố cháy nổ. Bình gas được đặt tại khu vực thông thoáng, gần khu vực cửa sổ và quạt thông gió.

4.2. Nhu cầu nguyên phụ liệu

Nhu cầu nguyên, phụ liệu phục vụ cho quá trình hoạt động của Công ty được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên phụ liệu dùng cho cơ sở

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	Sản lượng/tháng
1	Vải các loại	YDS	-	540.000
2	Gòn	-	3	180.000
3	Dụng	-	0,85	51.000
4	Dây bố các loại	-	3	180.000
5	Dây luồn các loại	-	2	120.000
6	Thun các loại	-	3	180.000
7	Băng dính các loại	-	0,1	6000
18	Dây trang trí	-	1	60.000
9	Dây ép seam	-	2	120.000
10	Dây kéo các loại	PCS	3	180.000
11	Nhãn chính	-	1	60.000
12	Nhãn phụ các loại	-	4	240.000
13	Nút chặn các loại	-	2	120.000
14	Thẻ bàn các loại	-	5	300.000
15	Dây treo thẻ bài	-	2	120.000
16	Dây trang trí	-	2	120.000
17	Mắt cáo	-	2	120.000
18	Nút các loại	-	6	360.000

(Nguồn: công ty cổ phần May Trường Giang)

4.3. Hóa chất sử dụng cho Hệ thống xử lý nước thải

❖ **Hóa chất khử trùng:**

Sử dụng Chlorine dạng viên nén 200gram để khử trùng nước thải. Khối lượng Chlorine sử dụng 0,2kg/ngày (tương đương 5gram/1 m³ nước thải). Các hóa chất được mua và lưu trữ tại phòng kỹ thuật của trạm XLNT.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện, nước

4.4.1. Nguồn cung cấp điện:

Điện năng dùng để duy trì hoạt động sinh hoạt hàng ngày, vận hành các thiết bị sử dụng điện của Cơ sở. Nguồn điện này được lấy từ hệ thống lưới điện của thành phố đi qua khu vực, sau đó qua 1 trạm biến áp của Cơ sở để cung cấp cho toàn bộ công ty.

Nguồn cung cấp điện cho Công ty là mạng lưới điện hạ thế dành riêng cho Công ty với công suất 400 KVA.

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng điện thực tế tại cơ sở

STT	Tháng	Đơn vị tính	Điện năng tiêu thụ
1	Tháng 8/2023	kWh	91.320
2	Tháng 9/2023	kWh	78.000
3	Tháng 10/2023	kWh	71.280
Điện năng sử dụng trung bình/tháng			80.200

(Kèm theo hóa đơn sử dụng điện ở phụ lục)

4.4.2. Nhu cầu sử dụng nước

Hoạt động của Công ty Cổ phần May Trường Giang sử dụng chủ yếu cho sinh hoạt hàng ngày của nhân viên tại đây. Ngoài ra gồm có nước dùng để cấp cho bể dự trữ nước PCCC.

- Nguồn cung cấp nước: nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của công nhân viên được cung cấp từ nguồn nước thủy cục của thành phố Tam Kỳ.

Căn cứ theo hóa đơn sử dụng nước tại cơ sở, thấy như cầu sử dụng như sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở

STT	Tháng	Đơn vị tính	Nước tiêu thụ
1	Tháng 8/2023	M ³	407
2	Tháng 9/2023	M ³	321
3	Tháng 10/2023	M ³	100
Lượng nước sử dụng trung bình/tháng			276
Lượng nước sử dụng trung bình/ngày.đêm			10,62

(Kèm theo hóa đơn sử dụng nước ở phụ lục)

Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở tính toán tối đa (khi cơ sở hoạt động với công suất lớn nhất). Khi Công ty hoạt động hết công suất 100% công suất thì lượng nước cần cung cấp cho nhu cầu của cơ sở được tính toán như sau:

Bình quân mỗi ngày Công ty sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân như vệ sinh, rửa tay chân và phục vụ cho nhà ăn khoảng 24 m³/ngày.

Nước phục vụ cho hoạt động sản xuất bình quân mỗi tháng dùng 15 m³ tương đương mỗi ngày dùng khoảng 0,5 m³. Nguồn nước này dùng vào việc hóa hơi phục vụ cho việc ủi đồ, làm mới đẹp các sản phẩm, cho nên tại Công ty không có nước thải sản xuất.

(Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

5.1. Nguồn vốn tại cơ sở:

- Nguồn vốn: Tổng vốn 8.388.000.000 đồng (Tám tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu đồng).

5.2. Thông tin cụ thể về quá trình đầu tư, hoạt động của cơ sở từ khi thành lập đến nay.

Công ty Cổ phần May Trường Giang được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lại với mã số doanh nghiệp là 4000107832 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 22/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2011, với lĩnh vực may mặc có trụ sở chính tại 239 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Sau khi hoàn thành thủ tục pháp lý, công ty tiến hành xây dựng và đi vào hoạt động ổn định từ năm 2005 đến nay.

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc tại cơ sở: 800 người

+ Nhân viên văn phòng: 40 người;

+ Công nhân: 760 người;

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Công ty Cổ phần May Trường Giang được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lại với mã số doanh nghiệp là 4000107832 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 22/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2011. Cơ sở được xây dựng tại 239 Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, cách trung tâm hành chính thành phố Tam Kỳ khoảng 2km. Cách quốc lộ 1A 200m về phía Tây, cách Ga Tam Kỳ 220m, đây chính là điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hoá của công ty.

Tứ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Phía Đông: Giáp với Khu dân cư;
- + Phía Tây: Giáp với Khu dân cư;
- + Phía Nam: Giáp với Khu dân cư;
- + Phía Bắc: Giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng.

a) Mối tương quan với các đối tượng tự nhiên

** Hệ thống giao thông:*

Cơ sở nằm trên đường bê tông nhựa rộng 15m, mặt đường Huỳnh Thúc Kháng là tuyến đường thuận lợi cho di chuyển.

** Địa hình:*

Cơ sở có địa hình tương đối bằng phẳng, giúp cho việc thoát nước mưa dễ dàng, không gây ngập úng tại đây.

** Địa chất:*

Địa tầng tại khu vực xây dựng công trình khá đồng nhất về diện phân bố cũng như chiều sâu, đất nền có thành phần chủ yếu là đất sét kết cấu chặt vừa đến chặt, khả năng chịu tải khá.

** Thu gom và thoát nước:*

Hiện nay, mạng lưới thu gom nước thải và nước mưa tại khu vực đã hoàn thiện.

Hướng thoát nước mưa của công ty được chảy theo độ dốc địa hình và thoát ra cống thoát nước mưa trên đường Huỳnh Thúc Kháng.

Nước thải tại cơ sở được thu gom xử lý đạt quy chuẩn trước khi đổ vào nguồn tiếp nhận.

b. Môi trường quan đối với các đối tượng kinh tế - xã hội

- *Dân cư*: Dân cư sinh sống dọc trên đường Huỳnh Thúc Kháng. Ngành nghề lao động chủ yếu của người dân gần khu vực cơ sở chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ.

- *Công trình văn hóa lịch sử*: Trong phạm vi bán kính 500m xung quanh khu vực cơ sở, không có công trình di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cần được bảo tồn.

Công ty Cổ phần May Trường Giang đi vào hoạt động tạo công ăn việc làm cho 800 lao động tại địa phương và các khu vực lân cận, với thu nhập bình quân từ 6 – 10 triệu đồng/tháng/người. Cơ sở giúp giải quyết được một lượng lao động tại địa phương, góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người thành phố Tam Kỳ nói riêng và tỉnh Quảng Nam nói chung. Đồng thời, cơ sở đóng góp vào nguồn ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế.

Do đó, Công ty Cổ phần May Trường Giang là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch bảo vệ, phân vùng môi trường và chủ trương phát triển kinh tế tại địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Cơ sở Công ty Cổ phần May Trường Giang do Công ty Cổ phần May Trường Giang làm chủ đầu tư được xây dựng mới hoàn toàn, đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, loại hình của cơ sở ít gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, toàn bộ chất thải phát sinh được công ty thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Hiện tại khu vực đã có mạng thu gom nước thải chung.

Đối với nước thải Công ty Cổ phần May Trường Giang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp giấy phép xả thải số 2146/GP-UBND ngày 03/7/2019, nước thải tại công ty sau khi xử lý được phép xả thải ra Cống thoát nước chung của thành phố Tam Kỳ tại phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với lưu lượng xả tối đa 13m³/ngày.đêm.

Đối với nước mưa, hệ thống thoát nước mưa của công ty đã được hoàn thiện. Nước mưa được thu gom theo về hố ga tại phía Tây Nam của cơ sở trước khi chảy ra Cống thoát nước chung của khu vực.

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ các phương tiện giao thông. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung là không đáng kể.

Do đó, Cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Công trình, biện pháp xử lý nước mưa:

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thiết kế tách biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải, cụ thể:

Hiện nay, tại khu vực xung quanh của cơ sở nước mưa chảy tràn trên bề mặt được thoát nước theo độ dốc tự nhiên của khu vực.

Đối với thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở:

- Nước mưa từ mái nhà của khu nhà làm việc được thu vào các ống đứng thoát nước mưa bằng nhựa uPVC có kích thước D114, nước tiếp tục tự chảy bằng đường mương BTCT B300-350 về hố ga tập trung trước khi đổ vào cống thoát nước chung của khu vực trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng.

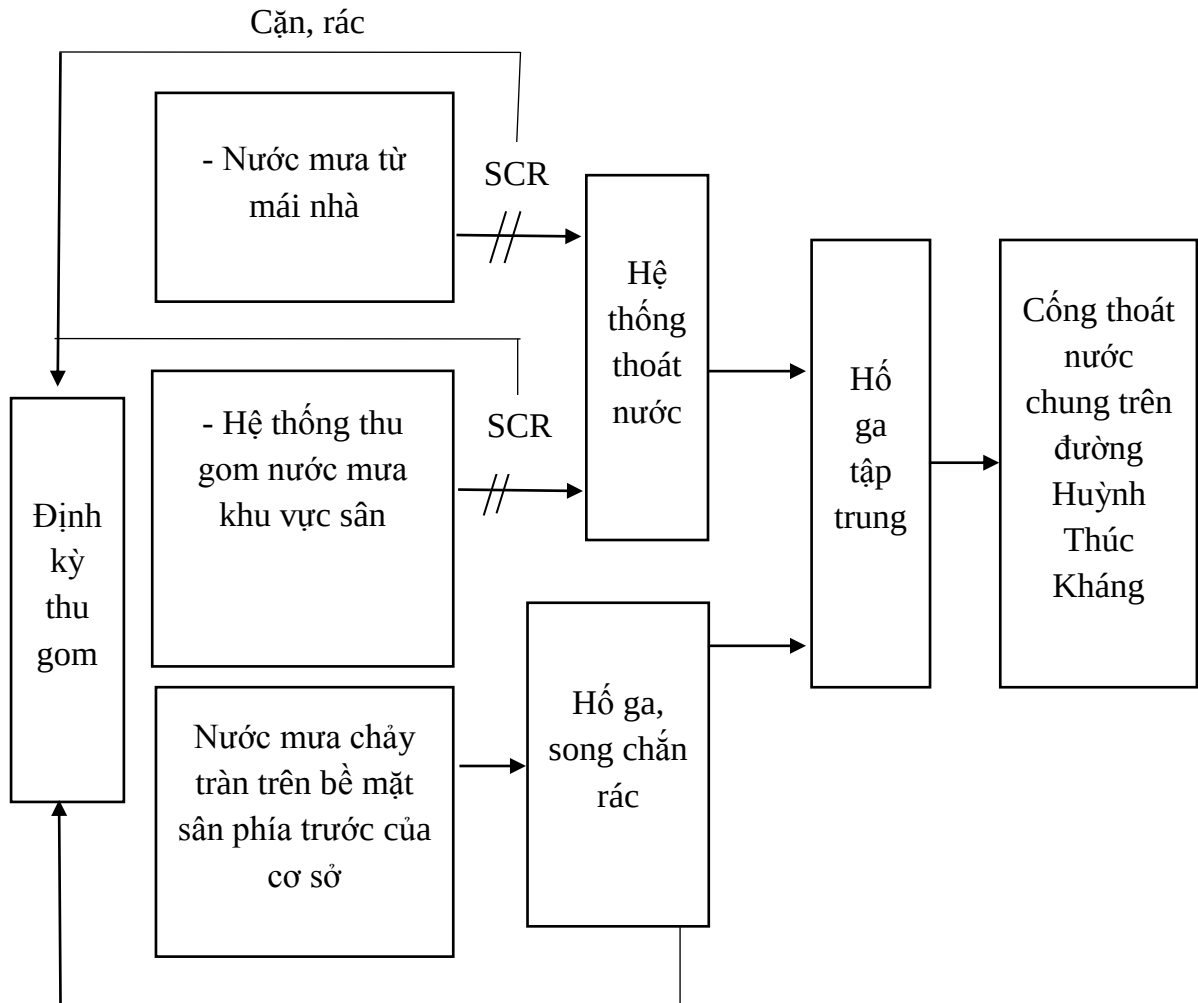
- Nước mưa xung quanh khu vực sân, khuôn viên công ty được thu vào các hố ga, nước tự chảy dọc theo mương thoát nước ngầm có kích thước B300-350 được xây dựng bằng BTCT và tự chảy về hố ga tập trung (gộp chung với nước mưa từ mái của khu làm việc) trước khi đổ vào cống thoát nước chung của khu vực trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng.

Tọa độ điểm xả vào cống thoát nước chung của khu vực trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3⁰): $X(m) = 1720955$; $Y(m) = 578748$.

- Hố ga thu nước: có kích thước 0,5(m) x 0,5(m) x 0,5(m), hố ga thu nước được xây bằng BTCT.

- Số lượng hố ga thu gom nước mưa: 36 hố ga.

- Phương thức thoát nước mưa: Tự chảy.



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật của các tuyến thoát nước mưa tại cơ sở

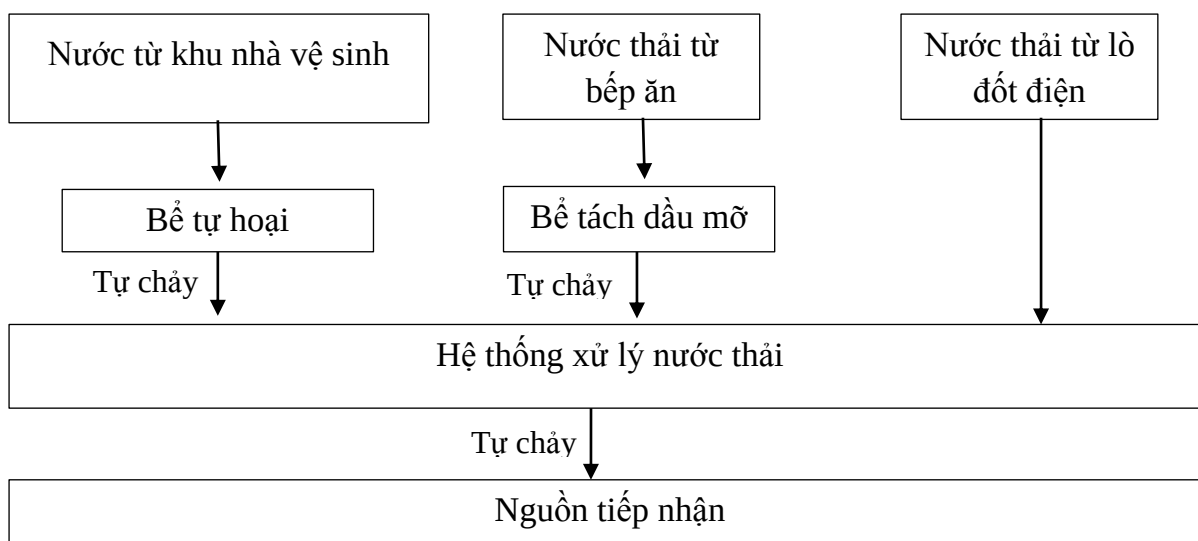
TT	Tuyến thoát nước mưa	Đường ống (mm)	Chất liệu (mm)	Chiều dài (m)	Phương thức
1	Nước mưa từ mái nhà	D114	Nhựa uPVC	10,5	Tự chảy
2	Nước mưa thu gom chính	D114	Nhựa uPVC	288	Tự chảy
3	Hố ga thu gom nước mưa	0,5 x 0,5 x 0,5	BTCT	36	Tự chảy

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở)

- Hiện tại, khu vực xung quanh cơ sở, nước mưa tại khu vực xung quanh cơ sở tự chảy theo độ dốc địa hình tự nhiên, hướng thoát từ Đông Nam sang Tây Bắc.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

Sơ đồ quy trình thu gom nước thải tại công ty như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung

(1) Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống uPVC D200 tự chảy về HTXL nước thải tập trung;

(2) Nước thải từ bếp ăn của nhà hàng được xử lý bằng bể tách dầu mỡ và tự chảy về hệ thống XLNT tập trung bằng ống nhựa uPVC D200 về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

(3) Nước thải từ lò đốt điện, định kỳ 03 tháng sẽ được xả 1 lần và tự chảy về hệ thống XLNT tập trung bằng ống nhựa uPVC D114 về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

Trạm xử lý nước thải đặt ngầm tại phía Tây khu vực cơ sở. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/QCVN, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt sẽ được chảy vào hệ thống thoát nước chung tại khu vực. Đường ống thoát nước thải sử dụng ống uPVC D114.

Công ty đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi xả nước thải ra môi trường.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải từ các nhà vệ sinh

Chất thải từ nhà vệ sinh theo hệ thống riêng của từng khối công trình đổ về xử lý ở bể tự hoại 3 ngăn, sau đó tập trung đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

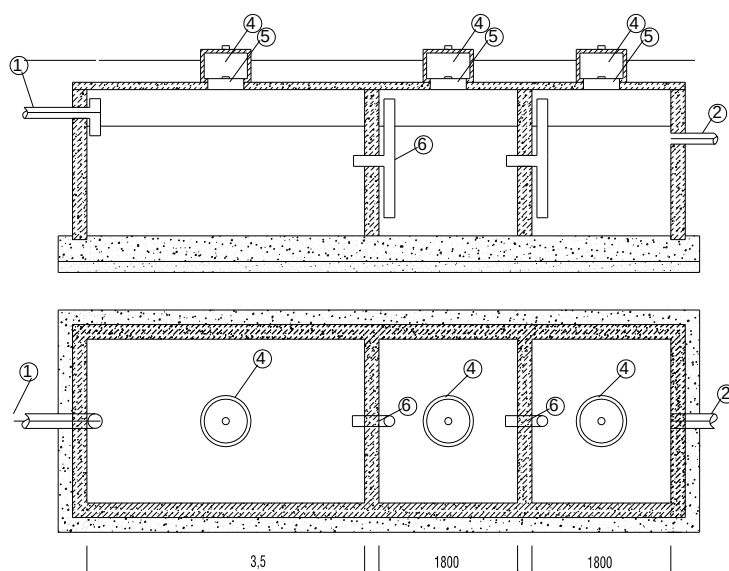
Bể tự hoại: là công trình xử lý nước thải bậc I (xử lý sơ bộ) đồng thời thực hiện hai chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng. Bể chia làm 2 hoặc 3 ngăn, do phần lớn cặn lắng trong ngăn thứ nhất nên dung tích ngăn này chiếm

50 – 75% dung tích toàn bể.

Các ngăn của bể tự hoại được chia làm hai phần: phần nước thải lắng (phía trên) và phần lên men cặn lắng (phía dưới). Thời gian lưu nước trong bể từ 1 đến 3 ngày. Do vận tốc nước nhỏ nên phần lớn các cặn lơ lửng được lắng lại. Hiệu quả lắng cặn trong bể tự hoại đạt từ 40 – 60%, phụ thuộc vào nhiệt độ, chế độ quản lý và vận hành. Qua thời gian từ 3 – 6 tháng, cặn lắng lên men yếm khí. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit. Các chất khí tạo nên trong quá trình phân giải (CH_4 , CO_2 , H_2S ...) nổi lên kéo theo các hạt cặn khác có thể làm cho nước thải nhiễm bẩn trở lại và tạo nên một lớp váng nổi trên bề mặt.

Để dẫn nước thải vào và ra khỏi bể bằng phụ kiện tiêu với đường kính tối thiểu là 100mm với một đầu ống đặt dưới lớp màng nổi, đầu kia được nhô lên phía trên để tiện việc kiểm tra, tẩy rửa và không cho lớp cặn nổi trong bể chảy ra đường cống. Cặn trong bể tự hoại được lấy theo định kỳ. Mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho lượng cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Còn phần nước trong sau khi qua xử lý bằng tự hoại sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước chung.

Trong thời gian lưu nước từ 1 – 3 ngày, các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể. Cặn lắng trong bể qua thời gian 6 – 12 tháng sẽ phân hủy kỵ khí. Bùn cặn từ bể tự hoại sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút vận chuyển đi xử lý khi có nhu cầu. Hiệu suất xử lý SS là 50%, COD là 30 - 45%¹.



Ghi chú:

- 1- ống dẫn nước vào bể.
- 2- ống dẫn nước ra khỏi bể.
- 3- ống thông khí.
- 4- ống phân phối nước
- 5- hộp bảo vệ.
- 6- nắp hút cặn
- 7- ống thông các ngăn

Hình 3. 3. Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn

Công trình bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng hoàn chỉnh và đang hoạt

¹ Trần Đức Hạ, 2002, *Xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ*, NXB KH&KT, Hà Nội.

động tại Công ty. Bể tự hoại được xây chìm, tường gạch, đáy bê tông.

Chủ cơ sở đã bố trí xây dựng bể tự hoại đảm bảo cho việc thu gom, xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh, thực tế tại cơ sở có tổng 6 bể tự hoại, mỗi khu nhà bố trí 2 bể tự hoại, thể tích mỗi bể: $W = 20,5 \text{ m}^3$

1.3.2. Nước thải từ nhà bếp:

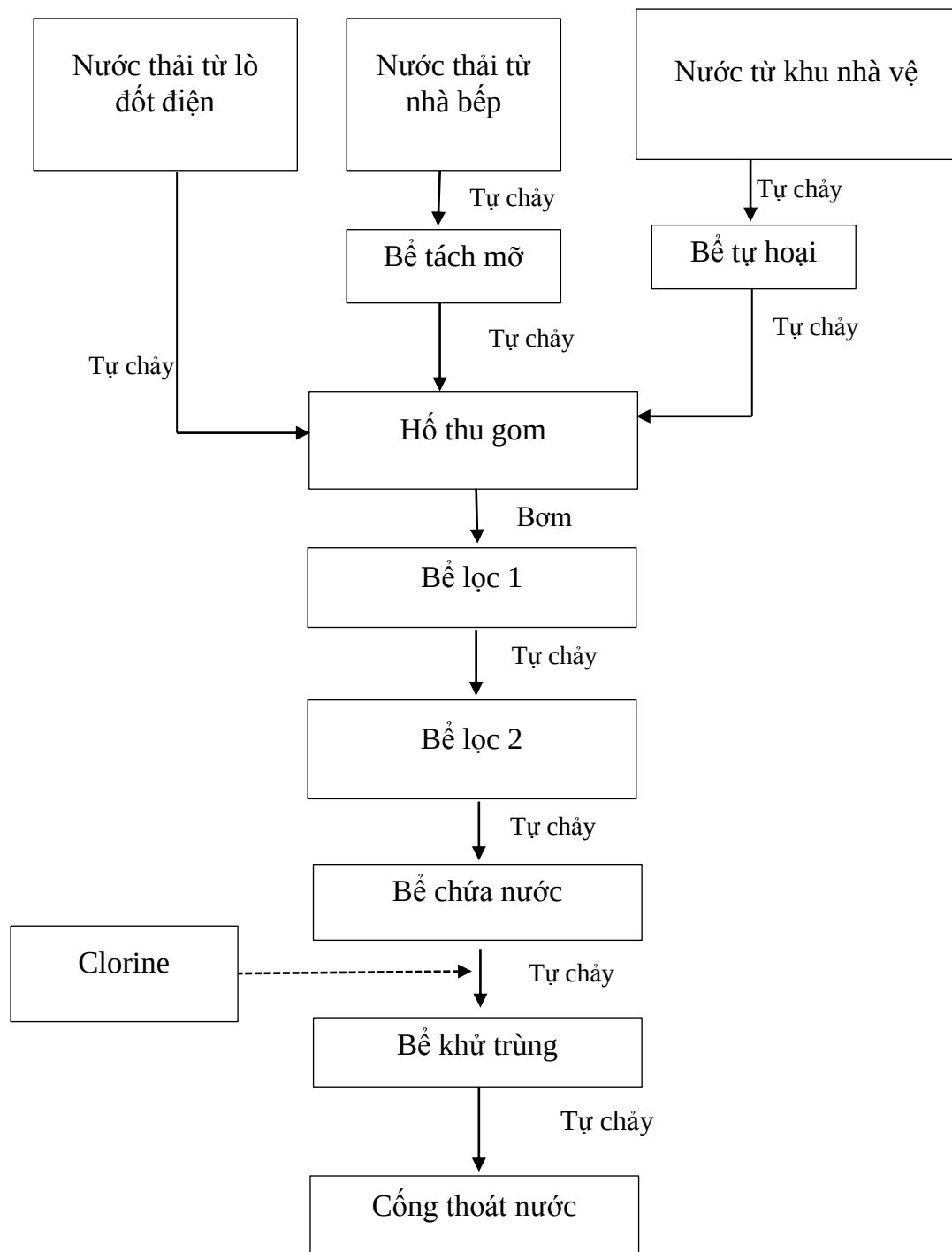
Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom bằng đường ống riêng biệt về bể thu mỡ. Tại miệng thu nước nhà bếp được lắp đặt các nắp song chắn rác để tránh các rác thải theo đường ống làm tắc nghẽn dòng chảy. Tại bể thu, dầu mỡ sẽ tách ra nhờ chênh lệch về tỷ trọng, định kỳ hút mang đi thải bỏ. Nước sau khi qua bể này được đưa về hệ thống xử lý nước thải chung, để tiếp tục xử lý.

Cơ sở đã xây dựng 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 1.2 m^3 , kích thước cụ thể là: $1*1.2*1\text{m}$ Bể tách mỡ được xây dựng bằng BTCT.

- Các yếu tố kỹ thuật khi xây dựng bể tách dầu mỡ:

- + Đảm bảo thời gian lưu nước trong bể tách dầu ít nhất từ 3-5 phút.
- + Đảm bảo diện tích mặt thoáng tối thiểu bằng $0,3xQ_{nt}$. Trong đó: Q_{nt} là lưu lượng nước thải, đơn vị (l/s).
- + Chiều sâu bể là 1m.
- + Công nghệ áp dụng: xử lý bằng cơ học
- + Hiệu suất xử lý: $>90\%$.
- + Chất thải từ quá trình xử lý: Ở ngăn thứ 1 và thứ 2 sẽ có bùn lắng và phần dầu mỡ thải nổi lên mặt.
- + Chất thải từ quá trình xử lý: Ở ngăn thứ 1 và thứ 2 sẽ có bùn lắng và phần dầu mỡ thải nổi lên mặt. Định kỳ sẽ tiến hành vét bùn cát và lấy dầu mỡ. Đối với chất thải này, chủ cơ sở hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Đô thị Quảng Nam định kỳ thu gom và xử lý theo đúng các quy định hiện hành.

1.3.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 35 m³/ngày.đêm



Hình 3. 4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải

*** Thuyết minh sơ đồ công nghệ**

Nước thải tại công ty nguồn chính: Nước thải từ nhà ăn, nước thải từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV, nước thải từ hệ thống lò đốt điện.

+ Nước thải từ hệ thống lò đốt điện định kỳ được xả về bể thu gom. Định kỳ, 3-6 tháng thì công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng tới hút bùn cặn tại bể lắng cặn này.

+ Nước thải sinh hoạt đi qua bể tự hoại dẫn về bể thu gom.

+ Nước thải từ nhà ăn đi qua bể tách mỡ để loại bỏ các loại dầu mỡ thừa trong quá trình chế biến thức ăn cho công nhân, sau đó nước thải dẫn về thu gom.

- Toàn bộ nước thải sau khi được dẫn về bể thu gom sẽ được 01 bơm chìm bơm nước thải qua bể lọc 1. Bể lọc 1 có chức năng như 1 bể lắng, nhằm loại bỏ lượng cặn có kích thước lớn, có thể lắng được. Định kỳ, 3-6 tháng thì công ty thuê đơn vị chức năng tới hút bùn cặn tại bể lọc 1. Thời gian lưu tại bể này là 1,19 giờ.

- Nước thải sau khi qua bể lọc 1 được chảy về bể lọc 2 theo hình thức tự chảy, bể lọc 2 với vật liệu lọc là cát thạch anh và than hoạt tính, sỏi đỡ. Nước thải được đi từ dưới lên, lượng cặn lơ lửng khó lắng cùng với nồng độ các chất hữu cơ sẽ được xử lý tại bể này nhờ cát thạch anh, màu và mùi của nước thải cũng được giảm bớt nhờ lớp than hoạt tính trộn chung trong lớp cát lọc. Nước thải sau khi được xử lý tại bể lọc 2 sẽ chảy về bể khử trùng. Hoá chất sử dụng tại bể khử trùng là Clo viên. Nước sau bể khử trùng chảy về bể chứa nước sau xử lý rồi chảy ra hệ thống cống thoát nước chung trên đường Huỳnh Thúc Kháng thuộc phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

- Công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần may Trường Giang là $35 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$.

- Chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,2).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của thành phố Tam Kỳ tại phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Tọa độ vị trí nơi xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải (hệ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiều 3^0):

$$X = 1720927 \text{ (m)}; \quad Y = 578654 \text{ (m)}$$

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom dẫn về hệ thống xử lý của cơ sở, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, sau đó tự chảy theo đường ống uPVC D114 thoát vào Cống thoát nước tại khu vực trên tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng.

- Kích thước các đường ống giữa các bể trong hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 2. Thống kê đường ống công nghệ

STT	Đường ống	Đường kính	Loại ống
1	Hố thu gom → Bể lọc 1	D49	uPVC
2	Bể lọc 1 → Bể lọc 2	D90	uPVC
3	Bể lọc 2 → Bể chứa nước	D90	uPVC
4	Bể chứa nước → Bể khử trùng	D90	uPVC
5	Bể khử trùng → Môi trường	D114	uPVC

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải của cơ sở)

- Kích thước và thời gian lưu của các công trình trong hệ thống xử lý nước thải tập trung được thể hiện như sau:

Bảng 3. 3. Kích thước các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Hố thu gom	D x R x C = 2,2 x 1 x 1,2	2,64	1,81
2	Bể lọc 1	D x R x C = 1,45 x 1 x 1,2	1,74	1,19
3	Bể lọc 2	D x R x C = 1,1 x 1 x 1,2	1,32	0,91
4	Bể chứa nước	D x R x C = 0,7 x 0,5 x 1,2	0,42	0,288
5	Bể khử trùng	D x R x C = 0,7 x 0,7 x 1,2	0,588	0,4

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải của cơ sở)

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải:

Sử dụng Chlorine để khử trùng nước thải. Liều lượng hóa chất sử dụng qua hệ thống bơm định lượng tự động. Khối lượng Chlorine sử dụng 0,2kg/ngày. Các hóa chất được mua và lưu trữ tại phòng kỹ thuật của trạm XLNT.

- Hiệu suất xử lý của hệ thống được thể hiện qua kết quả phân tích nước thải ngày 05/4/2023 như sau:

Bảng 3. 4. Kết quả phân tích nước thải công ty

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)
1	pH	-	7,54	5 - 9
2	TSS	mg/L	31	100
3	TDS	mg/L	416	1.000
4	BOD ₅	mg/L	29	50
5	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	2,96	10
6	NO ₃ ⁻ -N	mg/L	6,13	50
7	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	2,51	10
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,37	4,0
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	0,5	20
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,74	10
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.400	5.000

*** Quy trình vận hành và chế độ vận hành hệ thống xử lý nước thải**

- Danh mục thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải và chế độ vận hành:

Bảng 3. 5. Chế độ vận hành hệ thống xử lý nước thải

TT	Thiết bị	SL	Tính năng kỹ thuật	Nội dung vận hành	Tần suất thực hiện
1	Song chắn rác	01	- Kích thước lỗ 4-10mm; -Vật liệu: inox304	Thu vớt rác định kỳ và lưu giữ đúng nơi quy định.	Ngày thu vớt 01 lần
2	Bơm điều hòa	02	- Điện áp: 380V – 1HP; - Hoạt động luân phiên theo phao báo mực nước trong bể điều hòa, mỗi bơm chạy 30 phút thì đổi sang bơm khác chạy;	Theo dõi, kiểm tra bơm hoạt động ổn định hay không; Kiểm tra lưu lượng đầu ra để xem có kẹt rác ở guồng bơm không.	Ngày 02 lần, giữa mỗi buổi làm việc
3	Thiết bị châm Chlorine	01	- Hóa chất khử trùng sử dụng là Chlorine dạng viên nén: 750gram cho 01 ngày hoạt động	Nhân viên vận hành cần phải kiểm tra thường xuyên và châm hóa chất đầy đủ	Kiểm tra 3 lần/ngày, bắt đầu ngày làm việc, giữa ngày làm việc, và

TT	Thiết bị	SL	Tính năng kỹ thuật	Nội dung vận hành	Tần suất thực hiện
			(tương đương mỗi m ³ nước thải cần 05gram Clorine khử trùng, nồng độ Clorine trong hỗn hợp hóa chất là 70%)	cho hệ thống.	cuối giờ làm việc.
4	Phao báo mực nước	03	- Điện áp 220V; - Mức báo đóng và ngắt;	Kiểm tra các tiếp điểm đầu nối; Kiểm tra mức trên và mức dưới.	Ngày kiểm tra 01 lần vào mỗi buổi của ngày làm việc

*** Yêu cầu với việc vận hành:**

- Cán bộ vận hành phải là công nhân kỹ thuật, đã được đào tạo cơ bản về cơ điện.
- Phải nắm được yêu cầu công nghệ và quy trình vận hành của hệ thống.
- Phải nắm được các quy định an toàn về điện, an toàn trong vận hành, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh trong khu vực xử lý.
- Phải tuân thủ quy trình vận hành.
- Kiểm tra điện phải có đầy đủ đồ nghề để kiểm tra như: Bút thử điện, đồng hồ đo...
- Trong quá trình vận hành, thiết bị đang hoạt động, cán bộ vận hành phải có mặt thường xuyên tại khu vực hệ thống xử lý để kiểm tra tất cả các thiết bị đang vận hành.
- Phải có sổ trực, ghi tất cả các thông số kỹ thuật, thời gian hoạt động của từng thiết bị và các sự cố xảy ra của từng công đoạn trong quá trình.

*** Công tác chuẩn bị:**

- Trước khi vận hành thiết bị: Phải kiểm tra sơ bộ các thiết bị, kiểm tra điện áp và kiểm tra có bị mất pha hay không. Thiết bị chỉ được vận hành khi đảm bảo các điều kiện an toàn.
- Khi kiểm tra cũng như vận hành nếu có vấn đề gì, phải báo cáo ngay cho phụ trách kỹ thuật để có biện pháp xử lý.
- Chuẩn bị hóa chất:

(1) Hóa chất khử trùng:

Hóa chất sử dụng: Clorine dạng viên nén (200g/viên);

Liều lượng: Sử dụng Clorine dạng viên nén 200gram để khử trùng nước thải. Khối lượng Clorine sử dụng 0,2kg/ngày (tương đương 5gram/1 m³ nước thải). Các hóa chất được mua và lưu trữ tại phòng kỹ thuật của trạm XLNT.

Nhân viên vận hành mở nắp thiết bị châm clorine, đặt 01 viên Clorine dạng viên nén 200g vào.

Nhân viên vận hành cần phải kiểm tra thường xuyên và châm hóa chất đầy đủ cho hệ thống. Kiểm tra 3 lần/ngày, bắt đầu ngày làm việc, giữa ngày làm việc, và cuối giờ làm việc.

** Lưu ý:* khi pha hóa chất, khi châm Clorine cán bộ vận hành phải đảm bảo đeo găng tay, khẩu trang phòng độc theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế, tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, đặc biệt là mắt, mũi và niêm mạc.

**** Sự cố thường gặp và cách khắc phục:***

Các sự cố có thể xảy ra đối với trạm xử lý nước thải của cơ sở như sau:

(1) Trường hợp 1: Phát sinh mùi hôi

Mùi hôi phát sinh khi hệ thống vận hành không đúng quy trình: hệ thống không được bơm bùn đúng quy trình vận hành và/hoặc lượng hóa chất khử trùng không được pha đúng cách, đúng nồng độ hướng dẫn.

Mùi hôi phát sinh tại vị trí các hố ga.

Biện pháp:

- Vận hành đúng quy trình: Bơm bùn theo quy trình đưa ra.
- Tiến hành vệ sinh các hố ga, đập đan kín theo định kỳ.

(2) Trường hợp 2: Sự cố phao điều khiển

01 máy bơm nước thải tại bể điều hòa (phao đặt tại bể điều hòa) hoạt động hoàn toàn tự động thông qua sự điều khiển của phao đặt bên trong các bể. Trong trường hợp gặp sự cố phao không nhảy, các bơm không hoạt động.

Biện pháp:

Khi phát hiện sự cố, người vận hành cần tắt ngay aptomat bên trong tủ điện và tiến hành kéo dây phao lên để vệ sinh, sửa chữa, thay thế,...

(3) Trường hợp 4: Hệ thống hoạt động quá công suất

Hệ thống được thiết kế với công suất xử lý nước thải sinh hoạt 35 m³/ngày.đêm. Nên khi lượng nước thải đầu vào vượt 35m³/ngày.đêm, gây nên thiết bị hoạt động quá công suất, bể lọc hoạt động không hiệu quả.

Vì vậy để đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, nhân viên vận hành cần kiểm tra lưu lượng nước thải đầu vào, đảm bảo hệ thống hoạt động với công suất thiết kế.

*** *Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống:***

- Hằng ngày làm vệ sinh toàn bộ khu vực thuộc phạm vi hệ thống xử lý nước thải. Luôn giữ cho khu xử lý xanh – sạch – đẹp.

- Đối với các phao điện: Hằng tuần và kiểm tra phao có hoạt động tốt không, có bị kẹt không.

- Đối với hệ thống đường ống công nghệ:

+ Phải thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa và thay thế.

+ Hệ thống đi nổi: Kiểm tra và vệ sinh 3 tháng 01 lần.

+ Kiểm tra độ kín của van chặn, van một chiều.

*** *Các quy định chung về an toàn khi vận hành hệ thống:***

- Khi kiểm tra điện hoặc sửa chữa phải có đầy đủ dụng cụ, đồ nghề, đảm bảo an toàn.

- Khi sửa chữa thiết bị phải cắt điện nguồn cho thiết bị đó.

- Khi xuống vệ sinh đáy các bể cần phải bơm cạn nước và để thông thoáng 2-3 giờ mới được xuống làm vệ sinh.

- Không để bất kỳ vật dụng nào mà không phục vụ cho công việc vận hành tại nhà điều hành, nhất là các hóa chất dễ cháy, nổ.

- Tuyệt đối không được xuống các bể khi chưa có đầy đủ các điều kiện an toàn, đề phòng các khí độc gây ngạt thở.

- Khi thay dầu nhớt cho thiết bị phải lau chùi sạch sẽ, tuyệt đối không để dầu nhớt đổ ra nền nhà.

*** *Chế độ vận hành:***

Hệ thống xử lý nước thải vận hành liên tục 24/24.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

*** *Giảm thiểu bụi đất và khí thải từ các phương tiện giao thông:***

Công ty đã có những biện pháp nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào công ty cụ thể như sau:

- Có kế hoạch hợp lý về giao, nhận sản phẩm, nguyên vật liệu nhằm tránh hiện tượng các phương tiện vận chuyển đến cùng một thời điểm.

- Xe công nhân yêu cầu tắt máy khi ra vào công ty nhằm hạn chế lượng khí thải từ phương tiện đi lại của công nhân tập trung tại một thời điểm.

- Các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu ra vào cổng cũng được vệ sinh và phun nước thường xuyên nhằm hạn chế quá trình phát tán bụi từ công ty do các phương tiện vận tải gây ra.

- Tổ chức trồng cây xanh, thảm cỏ khu vực ra vào công ty vừa tạo được cảnh quan xanh – sạch – đẹp và hạn chế được tác động của chất ô nhiễm đến môi trường.

*** Giảm thiểu trong hoạt động sản xuất:**

Công ty đã có những biện pháp nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất tại công ty cụ thể như sau:

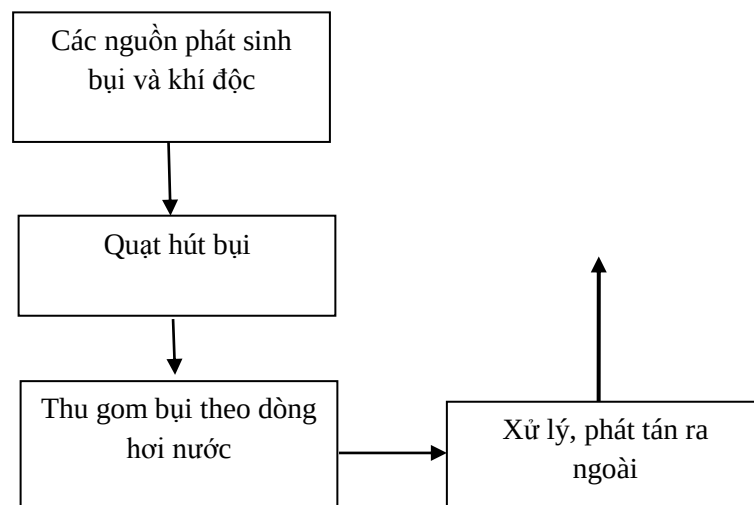
- Trang bị bảo hộ lao động theo đúng quy định cho công nhân làm việc tại các phân xưởng sản xuất.

- Đối với bụi rơi vãi trong nhà xưởng, công nhân sẽ dùng chổi quét dọn thường xuyên trong mỗi ca làm việc để hạn chế bụi phát tán ra môi trường không khí.

- Bố trí hệ thống quạt hút ngay trên mái nhà xưởng.

- Bố trí cửa thông thoáng gió xung quanh tường các xưởng sản xuất hoặc dùng quạt gió trực đứng để gia tăng vận tốc gió cục bộ trong phân xưởng.

- Lắp đặt hệ thống làm mát kết hợp lọc bụi theo công nghệ hiện đại vừa bảo đảm trung hòa không khí vừa hút bụi và khí độc trong các phân xưởng sản xuất nhờ lực hút của quạt cao áp và xử lý bụi bằng hơi nước trước khi khuếch tán ra ngoài.



Hình 3. 5. Hệ thống lọc bụi tại công ty

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí thùng rác tại tất cả các vị trí có khả năng phát sinh CTR, cụ thể:
 - + Bố trí thùng rác 240 lít tại các tuyến nội bộ trong khuôn viên cơ sở.
 - Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại cơ sở trung bình 30kg/ngày.
 - Biện pháp thu gom cụ thể:
 - + Rác thải sinh hoạt thực hiện theo chủ trương phân loại rác tại nguồn và giảm thiểu túi nilong theo chủ trương của Thành phố.
 - + Chất thải sinh hoạt phát sinh tại các tầng của công ty được nhân viên thu gom thủ công tập trung về 01 khu vực chứa rác thải sinh hoạt được đặt tại phía Tây của cơ sở.
 - + Các loại rác thải hữu cơ và rác thải không còn khả năng sử dụng được của toàn bộ công ty được nhân viên thu gom hằng ngày tập trung đến khu chứa rác.
 - + Lá cây, cành cây mục... được nhân viên của cơ sở quét dọn hằng ngày và tập trung về nhà chứa rác.
 - + Bùn thải từ trạm xử lý nước thải được chứa tại bể chứa bùn định kỳ đến hút đưa đi xử lý theo quy định.
- Tất cả rác thải sinh hoạt của toàn cơ sở được tập trung về 01 khu chứa rác thải sinh hoạt được đặt tại phía Tây của cơ sở để Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam đến thu gom và mang đi xử lý theo quy định. Khu chứa rác thải công nghiệp được thiết kế với diện tích 9m² (D x R = 3m x 2m), có mái che bằng tôn, nền là BTCT.

3.2. Chất thải rắn nguy hại

- Phương thức thu gom, lưu trữ CTNH cụ thể như sau:
 - + Đối với chất thải lỏng nguy hại như dầu mỡ thải: Thu gom và chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy kín để tránh chảy tràn.
 - + Đối với các chất thải nguy hại như giẻ lau dính dầu mỡ, pin, acquy, bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in, vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật... sau khi thu gom cho vào các túi ni lông buộc kín miệng và chứa trong ngăn chứa rác tạm thời tại nhà kho chứa CTNH trước khi đơn vị thu gom đến vận chuyển đi xử lý.
 - + Các ngăn chứa rác thải nguy hại tạm thời tại nhà kho được dán nhãn phân loại theo từng loại chất thải, thông tin trên nhãn dán bao gồm: Loại chất thải, mã số CTNH, trạng thái tồn tại,...

- Lượng CTNH phát sinh tại cơ sở trong vòng 6 tháng là dưới 200kg.
- Khu chứa chất thải nguy hại bố trí xây dựng 3 ô chứa để phân loại các chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở và được dán nhãn để phân biệt.

- Phương thức xử lý:

+ Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định (theo hợp đồng số: 09/CTNH23 ngày 03/01/2023 – Hợp đồng được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo).

+ Công ty cam kết sẽ thực hiện quản lý CTNH theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Kho chứa chất thải nguy hại: Tất cả chất thải nguy hại của cơ sở được thu gom và tập trung về kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng riêng biệt tại phía Bắc của cơ sở, định kỳ đơn vị có chức năng được hợp đồng đến thu gom và mang đi xử lý theo quy định. Kho chứa chất thải nguy hại được thiết kế với diện tích $3m^2$ ($D \times R = 2m \times 1,5m$), nền là BTCT, tường được xây kín xung quanh, cửa ra vào là cửa sắt.

Thành phần chất thải nguy hại chủ cơ sở đề nghị thu gom gồm:

Bảng 3.9. Bảng thành phần CTNH chủ cơ sở đề nghị thu gom

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	41
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (Dể lau dầu máy may)	Lỏng	17 02 03	12
3	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	4
TỔNG CỘNG				57



Hình 3. 6. Kho chứa CTNH

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Cơ sở không có công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung. Chủ cơ sở chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, bôi trơn dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
- Để giảm thiểu tiếng ồn, chủ cơ sở sẽ lập ra quy chế quy định về các phương tiện giao thông ra vào cơ sở và nội quy khu thương mại.
- Chủ đầu tư trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở qua đó hạn chế những ảnh hưởng của tiếng ồn, đặc biệt hạn chế được khả năng tác động của khí thải phát sinh, hơn nữa tạo nên cảnh quan xanh đẹp cho toàn khu vực.

Tiếng ồn tại cơ sở được tuân theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn (thời gian áp dụng từ 6h - 21h, khu vực thông thường).

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

5.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

- Cơ sở đã được Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 89.13/TD-PCCC (PC66) ngày 20/9/2013; đã xây dựng phương án phòng chống sét, sự cố từ hệ thống điện, biện pháp phòng chống tai nạn và an toàn lao động.

- Xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, nội quy, quy định an toàn PCCC của khu vực cơ sở. Tuân thủ nội quy PCCC của Công an tỉnh Quảng Nam.

- Có biển báo hướng dẫn nội quy, quy định PCCC cho khách hàng ở các vị trí trong công ty. Có biển báo hướng dẫn lối thoát hiểm khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống báo cháy tại các khu vực.

- Xây dựng bể chứa nước, lắp đặt hệ thống PCCC tại các khu hành lang, phòng ban, phân xưởng sản xuất của cơ sở. Bể chứa nước cứu hỏa luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc.

- Trang bị bình chữa cháy lưu động tại những nơi trọng yếu, khu vực nguy hiểm: phòng máy thiết bị, tại mỗi hộp vòi chữa cháy,...

- Chữa cháy áp lực thấp: Khi có xe cứu hỏa đến lấy nước tại các họng cứu hỏa, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 7,0m. Họng cứu hỏa được bố trí trên các tuyến ống $\varnothing 100\text{mm}$ trở lên, đồng thời phải tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của Bộ Công an; họng cứu hỏa đặt nổi.

- Thực hiện các biện pháp an toàn về sử dụng điện, gas như sau:

+ *An toàn về điện:*

- Khi lắp đặt các thiết bị điện và hệ thống điện cần theo đúng quy định và kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, các thiết bị điện của khu trung tâm.

- Trang bị các thiết bị điện có chất lượng tốt, đúng tiêu chuẩn, công suất.

- Ở mỗi khu vực lắp hộp điện tử tự ngắt để phòng khi sửa chữa và xảy ra sự cố.

- Hệ thống điện được tiếp điện chống giật, kiểm tra định kỳ hệ thống dây dẫn, bao che an toàn thiết bị điện.

- Xây dựng nội quy về an toàn sử dụng điện, phổ biến một số hiểu biết cơ bản về an toàn thiết bị điện cho nhân viên.

+ *Phòng chống sự cố rò rỉ khí Gas:*

- Quán triệt cho các đầu bếp có thói quen sử dụng an toàn trong việc nấu nướng để đảm bảo cho hệ thống đường dẫn gas và các bình gas.
- Khóa van an toàn khi không sử dụng.
- Các đường ống dẫn gas phải lồng trong ống bảo vệ để tránh gập, gãy gây rò rỉ gas.

5.2. Phòng chống sét:

- Lắp đặt hệ thống chống sét đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ xây dựng. Hệ thống chống sét được thiết kế theo yêu cầu chống sét đánh thẳng, các kim thu sét được bố trí tại các vị trí cao nhất của cơ sở.

- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và cải tiến hệ thống theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao.

5.3. Phòng chống thiên tai, bão lũ:

- Các công trình của cơ sở được thiết kế có nền móng và kết cấu vững chắc.
- Lắp đặt hệ thống thoát hiểm trong khu vực cơ sở.
- Ngập lụt: Với thiết kế của cơ sở đã tính toán cao trình phù hợp để hạn chế đến mức thấp nhất do ngập lụt gây ra trong mùa mưa bão.
- Xây dựng phương án phòng, chống bão lụt trước mùa mưa bão.
- Xây dựng phương án di tản kịp thời, nhanh nhất đến nơi an toàn khi xảy ra sự cố.
- Vào mùa mưa, chủ đầu tư sẽ cập nhật thường xuyên thông tin dự báo thời tiết để kịp thời có kế hoạch và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão.

5.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tại trạm xử lý nước thải:

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở đã thực hiện các nội dung sau:

- Khi có sự cố xảy ra, Chủ cơ sở sử dụng các bể điều hòa, bể lọc để ứng phó khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống, với tổng thời gian lưu nước 22 giờ, khi khắc phục xong sự cố thì nước từ các bể lọc sẽ tuần hoàn lại bể điều hòa để xử lý trước khi xả ra môi trường.

+ Tính toán kích thước các bể phù hợp với công suất thiết kế của nước thải. Kết cấu công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn không để nước thải rò rỉ làm ảnh hưởng đến mạch nước ngầm.

+ Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị, máy móc.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, hệ thống điện động lực và điều khiển của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các thiết bị khác.

+ Trong quá trình vận hành tổ chức vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị định kỳ để kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu có khả năng dẫn đến xảy ra sự cố.

+ Ban hành quy trình vận hành trạm xử lý nước thải hợp lý, đảm bảo thông tin trong quá trình vận hành được kết nối thông suốt từ nhân viên vận hành đến bộ phận quản lý.

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải trước khi tiếp quản công trình.

+ Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.

+ Khi máy móc thiết bị hỏng hóc thì phải tiến hành kiểm tra và thay thế kịp thời để hệ thống hoạt động ổn định, định kỳ kiểm tra để đảm bảo an toàn cho hệ thống xử lý.

*** Biện pháp xử lý, khắc phục sự cố:**

- Khi xảy ra sự cố, cán bộ kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ thực hiện nội dung sau:

+ Khóa van bơm nước từ bể khử trùng ra hố ga nội bộ, mở van để nước thải bơm về bể điều hòa;

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành thực hiện điều chỉnh van khóa và cho máy bơm hoạt động lại theo nguyên lý ban đầu.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố mà cơ sở không thể khắc phục kịp thời hoặc ngoài khả năng, cơ sở sẽ báo cáo cho Phòng Tài nguyên và Môi trường Tam Kỳ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam và cơ quan chức năng để được hỗ trợ trong việc ứng cứu, khắc phục sự cố.

5.5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Cây xanh có tác dụng ngăn giữ bụi, khí thải, giảm bức xạ nhiệt từ mặt trời, điều hòa vi khí hậu,... nên có tác dụng rất lớn góp phần cải thiện môi trường và tạo cảnh quan trong khu vực cơ sở.

- Việc bố trí cây xanh, tổ chức cảnh quan được phân ra các loại hình như sau:

+ Cây xanh theo tuyến: Được bố trí theo các trục giao thông, 2 bên lối đi bộ và theo ranh giới cơ sở. Cây có bóng mát, ít rụng lá vào mùa hè. Thân cao, tán

rộng, rễ ăn rộng, rễ chùm, chịu được gió lớn như: Lim set, lộc vùng, dừa, cọ, dương liễu,...

+ Cây xanh theo điểm: Bố trí tạo cảnh, tạo điểm nhấn, thường phối hợp với một vài loại cây khác cùng vật cảnh trang trí. Cây có dáng đẹp, chịu gió lớn, thân dẻo dai như: Si, hoàng anh,...

+ Cây cỏ: Để dễ dàng cho việc phủ xanh cơ sở, các loại cây được sử dụng như cây cỏ, cây chịu bóng râm, các loại cây bụi, cỏ lá gừng, cỏ nhung,...

Diện tích trồng cây xanh và tạo cảnh quan cho cơ sở là 4.804m², chiếm khoảng 30% tổng diện tích cơ sở.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải đề nghị được cấp phép của cơ sở là nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt của CBCNV, nước thải nhà ăn, nước thải từ lò đốt điện. Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom thành các dòng thải riêng biệt như sau:

- Nguồn thứ nhất: Nước thải sinh hoạt của CBCNV;
- Nguồn thứ hai: Nước thải từ nhà ăn;
- Nguồn thứ ba: Nước thải từ lò đốt điện;

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $35 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Chế độ xả thải lớn nhất: 24h/ngày.đêm; thời gian xả liên tục trong năm.

1.3. Dòng nước thải

Cơ sở có 01 dòng nước thải xả vào Cổng thoát nước chung của thành phố Tam Kỳ tại phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH, BOD₅, TSS, Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, Tổng Coliforms (11 thông số).

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1. Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

Bảng 4. 1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
1	pH	-	5-9
2	TSS	Mg/l	100
3	TDS	Mg/l	1.000
4	BOD ₅	Mg/l	50
5	Amoni – (NH ₄ ⁺ - N)	Mg/l	10
6	Nitrat – (NO ₃ ⁻ - N)	Mg/l	50
7	Photphat (PO ₄ ³⁻ - P)	Mg/l	10
8	Sunfua	Mg/l	4
9	Chất hoạt động bề mặt	Mg/l	10
10	Dầu mỡ ĐTV	Mg/l	20
11	Coliform	MPN/100ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải

- Tọa độ vị trí nơi xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận nước thải (hệ VN2000, kinh tuyến 107⁰45', múi chiều 3⁰):

$$X= 1720927 \text{ (m)}; Y= 578654 \text{ (m)}.$$

- Phương thức xả thải: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn được xả thải theo phương thức tự chảy ra cống thoát nước.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của thành phố Tam Kỳ tại phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ các phương tiện giao thông, máy móc thiết bị của công ty. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn, độ rung là không đáng kể.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại khu vực cơ sở, trong các năm qua:

Kết quả nước thải lấy tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của công ty.

- Thời điểm lấy mẫu năm 2021 : Đợt 1: ngày 02/8/2021;

Đợt 2: ngày 15/12/2021;

- Thời điểm lấy mẫu năm 2022 : Đợt 1: ngày 29/6/2022;

Đợt 2: ngày 11/11/2022;

- Thời điểm lấy mẫu năm 2023 : Đợt 1: ngày 05/4/2023;

Bảng 5. 1. Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước thải

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả					QCVN 14:2008/BTNMT ² (cột B)
			NTSH2 (Đ1/2021)	NTSH2 (Đ2/2021)	NTSH2 (Đ1/2022)	NTSH2 (Đ2/2022)	NTSH2 (Đ1/2023)	
1	pH	-	7,12	7,05	6,84	7,54	7,54	5 – 9
2	TSS	mg/l	20,5	12	18	34	31	100
3	TDS	mg/l	429	453	288	308	416	1.000
4	Sunfua	mg/l	0,85	0,65	0,85	0,24	0,37	4
5	BOD ₅	mg/l	26,3	24	33	24	29	50
6	Amoni	mg/l	2,74	2,96	3,24	2,42	2,96	10
7	Nitrat	mg/l	10,8	8,90	10,5	6,72	6,13	50
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	1,06	0,4	2,0	1,0	0,5	20
9	Tổng chất HDBM	mg/l	1,18	0,54	1,26	0,93	0,74	10
10	Photphat	mg/l	1,22	1,07	1,32	1,64	2,51	10
11	Coliform	MPN/100ml	2.000	1.400	2.700	3.300	3.400	5.000

(Nguồn: Phiếu kết quả thử nghiệm của Trung tâm Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Nam; Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và an toàn vệ sinh lao động).

² QCVN 14:2008/BTNMT² – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Vị trí lấy mẫu:

+ NTSH2: Nước thải đầu ra Hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

- (-): Không có trong quy chuẩn hoặc không phân tích.

Nhận xét:

Qua đợt lấy mẫu quan trắc nước thải tại cơ sở, cho thấy đa số các thông số ô nhiễm trong nước thải sau hệ thống xử lý đều nằm trong QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cho thấy tất cả các thông số ô nhiễm trong nước thải được đo đạc, phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép, vì vậy có thể nhận thấy hệ thống của cơ sở đang hoạt động ổn định.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí.

Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh tại khu vực cơ sở trong các năm qua:

- Thời điểm lấy mẫu năm 2021 : Đợt 1: ngày 02/8/2021;

Đợt 2: ngày 15/12/2021;

- Thời điểm lấy mẫu năm 2022 : Đợt 1: ngày 29/6/2022;

Đợt 2: ngày 11/11/2022;

- Thời điểm lấy mẫu năm 2023 : Đợt 1: ngày 05/4/2023;

Bảng 5. 2. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KK) Đợt 1/2021					QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	29,6	29,0	29,3	31,5	33,0	18-32
2	Độ ẩm	%	63,0	65,5	65,8	61,0	62,0	40-80
3	Vận tốc gió	m/s	0,4	0,5	0,6	0,3	1,2	0,2-1,5
4	Tiếng ồn	dBA	60,0	72,1	72,0	56,0	60,0	≤ 85 ¹
5	Ánh sáng	Lux	530	760	752	550	ASTN	Cắt: ≥ 300; May: ≥ 700; Hoàn thiện: ≥ 500
6	Bụi	mg/m ³	0,22	0,26	0,28	0,20	0,16	6 ²
7	CO	mg/m ³	5,20	5,46	5,35	5,21	4,82	20 ³

Bảng 5. 3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KK) Đợt 2/2021					QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	22,2	23,0	23,2	23,7	21	18-32
2	Độ ẩm	%	79,0	78,0	77,8	77,6	82	40-80
3	Vận tốc gió	m/s	0,4	0,3	0,4	0,4	1,2	0,2-1,5
4	Tiếng ồn	dBA	59	71	70	54	57	≤ 85¹
5	Ánh sáng	Lux	520	755	751	510	ASTN	Cắt: ≥ 300; May: ≥ 700; Hoàn thiện: ≥ 500
6	Bụi	mg/m ³	0,18	0,22	0,24	0,15	0,14	6²
7	CO	mg/m ³	5,57	5,63	5,37	5,66	4,98	20³

Bảng 5. 4. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KK) Đợt 1/2022					QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	31	30,7	30,9	30,6	32,6	18-32
2	Độ ẩm	%	63,3	63,9	63,7	64,4	62,8	40-80
3	Vận tốc gió	m/s	0,4	0,6	0,6	0,4	0,8	0,2-1,5
4	Tiếng ồn	dBA	61	68	70	59	52	≤ 85¹
5	Ánh sáng	Lux	537	784	816	533	ASTN	Cắt: ≥ 300; May: ≥ 700; Hoàn thiện: ≥ 500
6	Bụi	mg/m ³	0,24	0,26	0,29	0,21	0,16	6²
7	CO	mg/m ³	5,6	5,9	5,2	5,4	3,2	20³

Bảng 5. 5. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 2 năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KK) Đợt 2/2021					QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	31,1	30,9	31,4	30,2	32,6	18-32
2	Độ ẩm	%	64,5	66,1	65,2	64,9	62,8	40-80
3	Vận tốc gió	m/s	0,5	0,8	0,7	0,6	1,1	0,2-1,5
4	Tiếng ồn	dBA	64	67	66	62	52	≤ 85¹
5	Ánh sáng	Lux	588	754	759	540	ASTN	Cắt: ≥ 300; May: ≥ 700; Hoàn thiện: ≥ 500
6	Bụi	mg/m ³	0,44	0,30	0,33	0,28	0,15	6²
7	CO	mg/m ³	5,9	5,4	4,9	5,6	4,2	20³

Bảng 5. 6. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí đợt 1 năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả (KK) Đợt 1/2023					QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	29,4	30,0	29,6	29,8	31,4	18-32
2	Độ ẩm	%	68,6	67,0	65,9	69,7	63,9	40-80
3	Vận tốc gió	m/s	0,6	0,6	0,8	0,8	1,0	0,2-1,5
4	Tiếng ồn	dBA	62	66	68	61	55	≤ 85¹
5	Ánh sáng	Lux	593	738	750	559	ASTN	Cắt: ≥ 300; May: ≥ 700; Hoàn thiện: ≥ 500
6	Bụi	mg/m ³	0,36	0,39	0,31	0,24	0,12	6²
7	CO	mg/m ³	6,5	5,9	6,2	5,7	4,8	20³

Ghi chú:

- + KK1: Mẫu không khí tại khu vực xưởng Cắt (X= 1720974; Y=578731);
- + KK2: Mẫu không khí tại khu vực xưởng May 1 (X= 1721007; Y=578716);

+ KK3: Mẫu không khí tại khu vực xưởng May 2 (X= 1720946; Y=578701);

+ KK4: Mẫu không khí tại khu vực xưởng hoàn thành (X= 1720989; Y=578759);

+ KK5: Mẫu không khí tại khu vực Cổng công ty (X= 1720951; Y=578671).

- ASTN: Ánh sáng tự nhiên.

- (-): Không có trong quy chuẩn hoặc không phân tích.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư;

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT: Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quang, trung bình 1 giờ.

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu vực cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu đều có giá trị thấp hơn giá trị cho phép của quy chuẩn. Tại thời điểm lấy mẫu, môi trường không khí tại cơ sở không có dấu hiệu bị ô nhiễm.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, do đó theo quy định tại Khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Công ty đề xuất kế hoạch quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của công ty như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Cơ sở được tiến hành sau khi có Giấy phép môi trường với thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng theo quy định của pháp luật tại khoản 6, điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực. Nên chúng tôi chọn thời gian vận hành thử nghiệm là từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

Thời gian dự kiến lấy mẫu giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 6. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến

STT	Công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	01/01/2024	31/03/2024

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý:

Theo nội dung đã nêu ở mục 1 chương này thì kế hoạch quan trắc nước thải sẽ tiến hành lấy ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

Bảng 6. 2. Kế hoạch quan trắc chất thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

STT	Loại mẫu	Ký hiệu	Số lượng	Vị trí	Tần suất	Thời gian quan trắc	Thông số quan trắc
1	Nước thải sinh hoạt	NTSH	03	Nước thải sau bể khử trùng	03 lần (01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp)	Dự kiến từ ngày 18/3/2024 đến ngày 20/3/2024	pH, BOD5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat, Coliform

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để phối hợp thực hiện kế hoạch lấy mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu giám sát	Vị trí lấy mẫu	Tần suất giám sát	Cơ sở so sánh, đánh giá
1	Giám sát nước thải sinh hoạt	pH, BOD5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Photphat,	Nước thải sau xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận	06 tháng/lần	-QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

		Coliform			
2	Môi trường không khí xung quanh	Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, tiếng ồn, ánh sáng, bụi, CO	- Tại khu vực xưởng Cắt. - Tại khu vực xưởng May 1. - Tại khu vực xưởng May 2. - Tại khu vực hoàn thành. - Tại khu vực Cổng công ty.	06 tháng/lần	- QCVN 05:2013/BTNMT -QCVN 22:2016/BYT; - QCVN 24:2016/BYT; - QCVN 26:2016/BYT - QCVN 26:2010/BTNMT; - QCVN 02/2019/BYT; - QCVN 03/2019/BYT;

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Theo Quy định tại Khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất, Cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Căn cứ theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty Cổ phần May Trường Giang cam kết:

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ

- Đảm bảo về tính chính xác, trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường. Nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Chủ Cơ sở cam kết vận hành hệ thống xử lý nước thải cho toàn bộ khu vực công ty để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Chủ Cơ sở cam kết chất thải rắn phát sinh được thu gom và xử lý đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT- Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải thông thường chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý mà chủ Cơ sở đã ký hợp đồng. Riêng chất thải nguy hại, sẽ được thu gom, lưu trữ theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT- Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, sau đó sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000107832 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 22/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28/11/2011;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB261441;
3. Giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường số 13/GXN-UBND ngày 01/03/2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Tam Kỳ.
4. Giấy phép xây dựng số 159/GPXD ngày 20/11/2013 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam;
5. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2146/GP-UBND ngày 03/7/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp.
6. Giấy chứng nhận PCCC số 89.13/TD-PCCC ngày 20/9/2013 do Phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Nam cấp.
7. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại năm 2023;
8. Hóa đơn sử dụng nước tháng 8,9,10/2023;
9. Hóa đơn sử dụng điện tháng 8,9,10/2023;
10. Chứng từ thu gom CTNH;
11. Phiếu kết quả quan trắc môi trường;
12. Bản vẽ hoàn công;
13. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải;